

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HƯNG
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 01-8-2024

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Minh.

2. Ông Phạm Ngọc Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Thơ – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị N**, sinh năm: 1989; Địa chỉ: **Ấp D, xã V, huyện T, tỉnh Long An** (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Bùi Văn T**, sinh năm: 1984; Địa chỉ: **Ấp D, xã V, huyện T, tỉnh Long An** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 3 năm 2024 và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Đặng Thị N** trình bày:

1. Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu bà và ông **Bùi Văn T** đã tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T vào ngày 09/5/2011. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến tháng 2016 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống không đồng thuận, ông **Bùi Văn T** đi làm công ty quen người phục nữ khác, ông **T** không chăm lo cho gia đình.

Bà N1 thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông **T**.

2. *Về con chung*: Trong quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên **Bùi Thị Ngọc T1**, sinh ngày: 13/3/2012, giới tính: nữ. **Bà N1** yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

3. *Về cấp dưỡng*: **Bà N1** đang làm công nhân, có thu nhập ổn định nên bà **N1** không yêu cầu ông **Bùi Văn T** cấp dưỡng nuôi con chung.

4. *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. *Về nợ chung*: Vợ chồng bà **N1** không có nợ người khác hoặc người khác nợ vợ chồng.

Bị đơn ông **Bùi Văn T** vắng mặt nên không có văn bản trình bày.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không tiến hành hòa giải được.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng theo quy định; Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Vợ chồng bà **N1**, ông **T** có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay bà **N1** nhận thấy mối quan hệ giữa bà và ông **T** có nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến gây gổ với nhau, ông **T** không quan tâm, chăm sóc gia đình, đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không có khả năng đoàn tụ. Hơn nữa, bà **N1** và ông **T** đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay nên yêu cầu của bà **N1** về việc ly hôn với ông **T** là có căn cứ chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Bà Nguyệt yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Bùi Thị Ngọc T1**, sinh ngày: 13/3/2012, giới tính: nữ là có cơ sở chấp nhận vì: Từ khi ly thân bà **N1** là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu **T1**. Bà Nguyệt chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **T1** đảm bảo về vật chất lẫn tinh thần, hơn nữa cháu **T1** có nguyện vọng được sống chung với mẹ để mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, yêu cầu của bà **N1** có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: **Bà N1** không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Bà **Đặng Thị N** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông **Bùi Văn T** và nuôi con chung, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ông **Bùi Văn T** cư trú tại **ấp D, xã V, huyện T, tỉnh Long An**. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông **Bùi Văn T** không đến, Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông **T** nhưng ông **T** vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông **T** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà **Đặng Thị N** với ông **Bùi Văn T** là hợp pháp. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, năm 2023 bà **N** đã làm đơn yêu cầu ly hôn với ông **T**, sau đó bà đã rút đơn khởi kiện lại để ông **T** có cơ hội khắc phục nhưng đến nay ông **T** vẫn không chăm lo cho gia đình. Đồng thời, bà **N** và ông **T** đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà **N** với ông **T** đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà **N** yêu cầu được ly hôn là có căn cứ theo các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Bà **N1** và ông **T** có một con chung tên **Bùi Thị Ngọc T1**, sinh ngày: 13/3/2012, giới tính: nữ. Bà **N1** có nguyện vọng yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Xét thấy: Bà **N1** đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1** đảm bảo tốt về mọi mặt, bà **N1** có thu nhập ổn định. Đồng thời, cháu **T1** có nguyện vọng sống chung với bà **N1** nên giao cho bà **N1** được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **T1** là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về cấp dưỡng và tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về nợ chung: Không có nên không đề cập đến.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà **Đặng Thị N** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm;

Ông **Bùi Văn T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Đặng Thị N được ly hôn với ông Bùi Văn T.

2. Về con chung: Bà Đặng Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Bùi Thị Ngọc T1, sinh ngày: 13/3/2012, giới tính: nữ.

Ông Bùi Văn T không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở ông T thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng và tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

4. Về án phí:

Bà Đặng Thị N phải chịu án phí án hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002028 ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Bà N1 đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông Bùi Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện/tỉnh; (**Đã ký**)
- Chi cục THADS;
- UBND xã Vĩnh Bửu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Dũng